

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75 /2021/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của
HĐND tỉnh về thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng
Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản
đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày
18/6/2020;*

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017;

*Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về
nghịệp vụ quản lý nợ công;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho
vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản
lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các
nhà tài trợ nước ngoài;*

*Thực hiện Quyết định số 330/QĐ-TTg, ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính
phủ phê duyệt danh mục Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường
địa phương, vay vốn Ngân hàng thế giới; Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày
24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu
tư Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn
WB;*

*Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT phê
duyet Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương;
Quyết định số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh một*

số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016 của Bộ GTVT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương;

Xét Tờ trình số 364/TTr-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình, như sau:

1. Sửa đổi Cơ chế tài chính trong nước của Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương tại Điểm a, Khoản 10, Mục I, Điều 1:

- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: 9,2 triệu USD; trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách nhà nước cấp phát: 80% tương đương với 6,94 triệu USD; Tỉnh vay lại 20% tương đương với 1,74 triệu USD.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách nhà nước cấp phát: 60% tương đương với 0,31 triệu USD; Tỉnh vay lại 40% tương đương với 0,21 triệu USD; để đầu tư xây dựng công trình Đường tỉnh 559B (từ Km38+580 đến cuối tuyến) - Đoạn 2 (từ Km42+880 đến cuối tuyến).

2. Sửa đổi Tổng nguồn vốn cho vay lại tại Điểm a, Khoản 2, Mục II, Điều 1:

- Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,95 triệu USD, trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 20% tương đương với 1,74 triệu USD.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 40% tương đương với 0,21 triệu USD.

3. Sửa đổi Phụ lục 1, 2 tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 bằng Phụ lục 1, 2 kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh,

các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2021./. *Q*

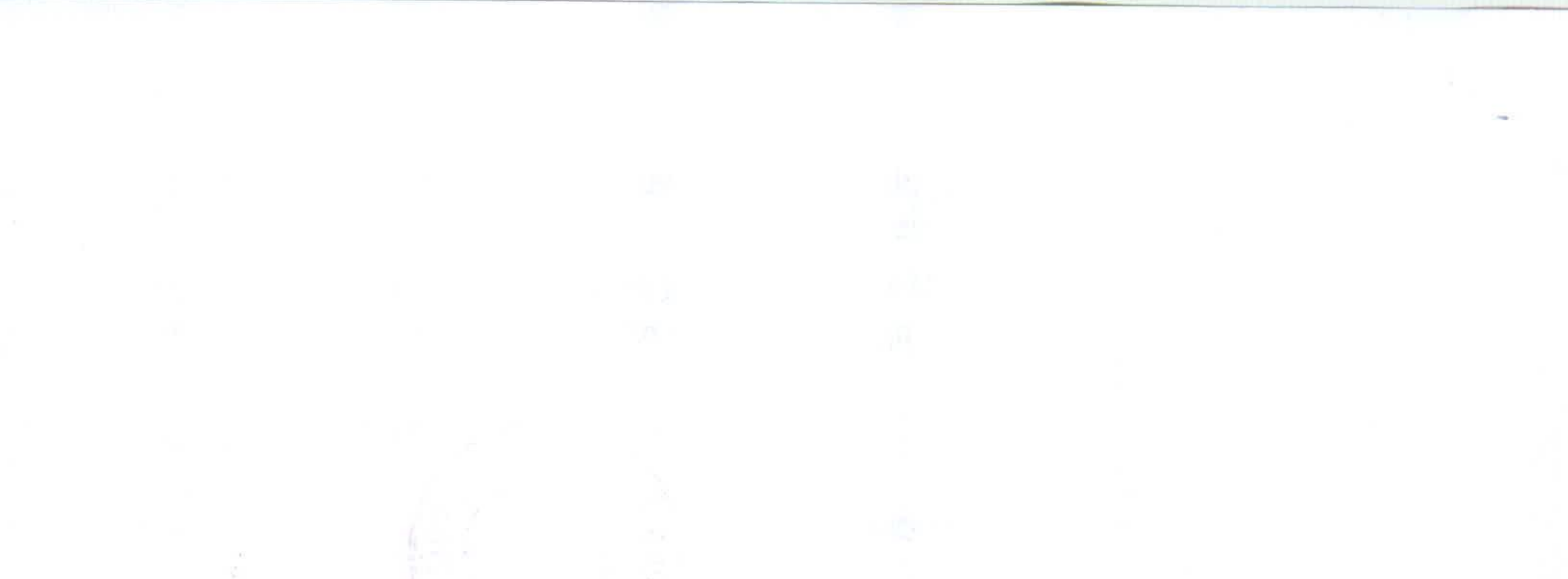
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Vụ Pháp chế - Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu



PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI - TỈNH QUẢNG BÌNH
DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)

(Kèm theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 của HĐND tỉnh)

Tổng số vốn vay: 9,2 triệu USD
Tổng số vay lại: 1,95 triệu USD
Thời hạn vay: 25 năm **Ân hạn: 5 năm**
Lãi suất cho vay lại: 2%/ năm

Đơn vị tính: USD

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
1	01/10/2016	01/04/2017	182	-	-	2,0%	0,0%	-		-
2	01/04/2017	01/10/2017	183	-	-	2,0%	0,0%	-		-
3	01/10/2017	01/04/2018	182	52.000	52.000	2,0%	0,0%	526		526
4	01/04/2018	01/10/2018	183	261.800	313.800	2,0%	0,0%	3.190		3.190
5	01/10/2018	01/04/2019	182	-	313.800	2,0%	0,0%	3.173		3.173
6	01/04/2019	01/10/2019	183	391.360	705.160	2,0%	0,0%	7.169		7.169
7	01/10/2019	01/04/2020	183	-	705.160	2,0%	0,0%	7.169		7.169
8	01/04/2020	01/10/2020	183	379.976	1.085.136	2,0%	0,0%	11.032		11.032
9	01/10/2020	01/04/2021	182	-	1.085.136	2,0%	0,0%	10.972		10.972
10	01/04/2021	01/10/2021	183	40.000	1.125.136	2,0%	0,0%	11.439		11.439
11	01/10/2021	01/04/2022	182	824.864	1.950.000	2,0%	1,65%	51.892	32.175	19.717
12	01/04/2022	01/10/2022	183	-	1.917.825	2,0%	1,65%	51.673	32.175	19.498
13	01/10/2022	01/04/2023	182		1.885.650	2,0%	1,65%	51.241	32.175	19.066
14	01/04/2023	01/10/2023	182		1.853.475	2,0%	1,65%	50.916	32.175	18.741
15	01/10/2023	01/04/2024	183		1.821.300	2,0%	1,65%	50.692	32.175	18.517
16	01/04/2024	01/10/2024	183		1.789.125	2,0%	1,65%	50.364	32.175	18.189
17	01/10/2024	01/04/2025	182		1.756.950	2,0%	1,65%	49.940	32.175	17.765

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
18	01/04/2025	01/10/2025	183		1.724.775	2,0%	1,65%	49.710	32.175	17.535
19	01/10/2025	01/04/2026	182		1.692.600	2,0%	1,65%	49.289	32.175	17.114
20	01/04/2026	01/10/2026	183		1.660.425	2,0%	1,65%	49.056	32.175	16.881
21	01/10/2026	01/04/2027	182		1.628.250	2,0%	1,65%	48.638	32.175	16.463
22	01/04/2027	01/10/2027	183		1.596.075	2,0%	1,65%	48.402	32.175	16.227
23	01/10/2027	01/04/2028	183		1.563.900	2,0%	1,65%	48.075	32.175	15.900
24	01/04/2028	01/10/2028	183		1.531.725	2,0%	1,65%	47.748	32.175	15.573
25	01/10/2028	01/04/2029	183		1.499.550	2,0%	1,65%	47.420	32.175	15.245
26	01/04/2029	01/10/2029	182		1.467.375	2,0%	1,65%	47.012	32.175	14.837
27	01/10/2029	01/04/2030	183		1.435.200	2,0%	1,65%	46.766	32.175	14.591
28	01/04/2030	01/10/2030	182		1.403.025	2,0%	1,65%	46.361	32.175	14.186
29	01/10/2030	01/04/2031	183		1.370.850	2,0%	1,65%	46.112	32.175	13.937
30	01/04/2031	01/10/2031	183		1.338.675	2,0%	1,65%	45.785	32.175	13.610
31	01/10/2031	01/04/2032	183		1.306.500	2,0%	3,35%	78.608	65.325	13.283
32	01/04/2032	01/10/2032	183		1.241.175	2,0%	3,35%	77.944	65.325	12.619
33	01/10/2032	01/04/2033	182		1.175.850	2,0%	3,35%	77.214	65.325	11.889
34	01/04/2033	01/10/2033	183		1.110.525	2,0%	3,35%	76.615	65.325	11.290
35	01/10/2033	01/04/2034	182		1.045.200	2,0%	3,35%	75.893	65.325	10.568
36	01/04/2034	01/10/2034	183		979.875	2,0%	3,35%	75.287	65.325	9.962
37	01/10/2034	01/04/2035	182		914.550	2,0%	3,35%	74.572	65.325	9.247
38	01/04/2035	01/10/2035	183		849.225	2,0%	3,35%	73.959	65.325	8.634
39	01/10/2035	01/04/2036	183		783.900	2,0%	3,35%	73.295	65.325	7.970
40	01/04/2036	01/10/2036	183		718.575	2,0%	3,35%	72.631	65.325	7.306
41	01/10/2036	01/04/2037	182		653.250	2,0%	3,35%	71.930	65.325	6.605
42	01/04/2037	01/10/2037	183		587.925	2,0%	3,35%	71.302	65.325	5.977
43	01/10/2037	01/04/2038	182		522.600	2,0%	3,35%	70.609	65.325	5.284
44	01/04/2038	01/10/2038	183		457.275	2,0%	3,35%	69.974	65.325	4.649

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
45	01/10/2038	01/04/2039	182		391.950	2,0%	3,35%	69.288	65.325	3.963
46	01/04/2039	01/10/2039	183		326.625	2,0%	3,35%	68.646	65.325	3.321
47	01/10/2039	01/04/2040	183		261.300	2,0%	3,35%	67.982	65.325	2.657
48	01/04/2040	01/10/2040	183		195.975	2,0%	3,35%	67.317	65.325	1.992
49	01/10/2040	01/04/2041	182		130.650	2,0%	3,35%	66.646	65.325	1.321
50	01/04/2041	01/10/2041	183		65.325	2,0%	3,35%	65.989	65.325	664
Tổng Cộng				1.950.000			100%	2.477.462	1.950.000	527.462

PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI - TỈNH QUẢNG BÌNH
DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP)

(Kèm theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 02/4/2021 của HĐND tỉnh)

Tổng số vốn vay: 9,2 triệu USD

Tổng số vay lại: 1,95 triệu USD

Thời hạn vay: 15 năm

Ấn hạn: 5 năm

Lãi suất cho vay lại: 2%/ năm

Đơn vị tính: USD

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
1	01/10/2016	01/04/2017	182	-	-	2,0%	0,0%	-		-
2	01/04/2017	01/10/2017	183	-	-	2,0%	0,0%	-		-
3	01/10/2017	01/04/2018	182	52.000	52.000	2,0%	0,0%	526		526
4	01/04/2018	01/10/2018	183	261.800	313.800	2,0%	0,0%	3.190		3.190
5	01/10/2018	01/04/2019	182	-	313.800	2,0%	0,0%	3.173		3.173
6	01/04/2019	01/10/2019	183	391.360	705.160	2,0%	0,0%	7.169		7.169
7	01/10/2019	01/04/2020	183	-	705.160	2,0%	0,0%	7.169		7.169
8	01/04/2020	01/10/2020	183	379.976	1.085.136	2,0%	0,0%	11.032		11.032
9	01/10/2020	01/04/2021	182	-	1.085.136	2,0%	0,0%	10.972		10.972
10	01/04/2021	01/10/2021	183	40.000	1.125.136	2,0%	0,0%	11.439		11.439
11	01/10/2021	01/04/2022	182	824.864	1.950.000	2,0%	3,3%	84.067	64.350	19.717
12	01/04/2022	01/10/2022	183	-	1.885.650	2,0%	3,3%	83.521	64.350	19.171
13	01/10/2022	01/04/2023	182		1.821.300	2,0%	3,3%	82.765	64.350	18.415

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
14	01/04/2023	01/10/2023	182		1.756.950	2,0%	3,3%	82.115	64.350	17.765
15	01/10/2023	01/04/2024	183		1.692.600	2,0%	3,3%	81.558	64.350	17.208
16	01/04/2024	01/10/2024	183		1.628.250	2,0%	3,3%	80.904	64.350	16.554
17	01/10/2024	01/04/2025	182		1.563.900	2,0%	3,3%	80.163	64.350	15.813
18	01/04/2025	01/10/2025	183		1.499.550	2,0%	3,3%	79.595	64.350	15.245
19	01/10/2025	01/04/2026	182		1.435.200	2,0%	3,3%	78.861	64.350	14.511
20	01/04/2026	01/10/2026	183		1.370.850	2,0%	3,3%	78.287	64.350	13.937
21	01/10/2026	01/04/2027	182		1.306.500	2,0%	6,7%	143.860	130.650	13.210
22	01/04/2027	01/10/2027	183		1.175.850	2,0%	6,7%	142.604	130.650	11.954
23	01/10/2027	01/04/2028	183		1.045.200	2,0%	6,7%	141.276	130.650	10.626
24	01/04/2028	01/10/2028	183		914.550	2,0%	6,7%	139.948	130.650	9.298
25	01/10/2028	01/04/2029	182		783.900	2,0%	6,7%	138.576	130.650	7.926
26	01/04/2029	01/10/2029	183		653.250	2,0%	6,7%	137.291	130.650	6.641
27	01/10/2029	01/04/2030	182		522.600	2,0%	6,7%	135.934	130.650	5.284
28	01/04/2030	01/10/2030	183		391.950	2,0%	6,7%	134.635	130.650	3.985
29	01/10/2030	01/04/2031	182		261.300	2,0%	6,7%	133.292	130.650	2.642
30	01/04/2031	01/10/2031	183		130.650	2,0%	6,7%	131.978	130.650	1.328
Tổng Cộng				1.950.000			100%	2.245.902	1.950.000	295.902

